

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000001	BUI MY THUAN	女	2002-09-23	040302008791	LE 3.11	
2	H82601850200000002	NGUYEN THI LINH LINH	女	2002-08-14	040302013135	LE 3.11	
3	H82601850200000003	LE THI THANH HANG	女	2002-05-02	040302018850	LE 3.11	
4	H82601850200000004	BUI THI LE NA	女	2003-11-19	040303018109	LE 3.11	
5	H82601850200000005	PHAM THI ANH	女	2004-06-26	040304006714	LE 3.11	
6	H82601850200000006	CAO THI NGOC ANH	女	2004-06-21	040304014662	LE 3.11	
7	H82601850200000007	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2005-03-26	040305020845	LE 3.11	
8	H82601850200000008	BUI THI HA	女	2005-02-18	040305026204	LE 3.11	
9	H82601850200000009	PHAN THI THU HOAI	女	2005-06-14	040305026501	LE 3.11	
10	H82601850200000010	PHAM THI SAM	女	2006-03-15	040306011329	LE 3.11	
11	H82601850200000011	DINH THI THUY	女	2007-04-21	040307004484	LE 3.11	
12	H82601850200000012	NGUYEN THI HUYEN	女	2007-01-03	040307015659	LE 3.11	
13	H82601850200000013	NGUYEN THI HUE	女	2007-02-26	040307016328	LE 3.11	
14	H82601850200000014	LAM BAO NGOC	女	2008-08-23	040308000406	LE 3.11	
15	H82601850200000015	TRAN THI SAO MAI	女	2008-10-28	040308002887	LE 3.11	
16	H82601850200000016	NGUYEN HIEU NGAN	女	2008-11-18	040308008261	LE 3.11	
17	H82601850200000017	CAO NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-06	040308014893	LE 3.11	
18	H82601850200000018	NGUYEN HOANG TU UYEN	女	2008-01-19	040308017611	LE 3.11	
19	H82601850200000019	NGUYEN THI LOC NGUYET	女	2008-09-16	040308022642	LE 3.11	
20	H82601850200000020	CAO NGOC YEN NHI	女	2008-07-25	040308027744	LE 3.11	
21	H82601850200000021	NGUYEN TAM UYEN THU	女	2009-05-03	040309008383	LE 3.11	
22	H82601850200000022	PHAN THI ANH THO	女	2009-04-22	040309014266	LE 3.11	
23	H82601850200000023	NGUYEN HOANG YEN	女	2009-01-18	040309019914	LE 3.11	
24	H82601850200000024	PHAM VAN THANG	男	1993-08-06	042093002156	LE 3.11	
25	H82601850200000025	DINH THI PHUONG THUY	女	1996-08-06	042196004441	LE 3.11	
26	H82601850200000026	NGO THI THU	女	1997-07-23	042197001422	LE 3.11	
27	H82601850200000027	NGUYEN PHUONG THAO	女	1997-07-06	042197002195	LE 3.11	
28	H82601850200000028	HOANG THI ANH	女	2001-03-10	042301003114	LE 3.11	
29	H82601850200000029	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2006-03-08	042306001183	LE 3.11	
30	H82601850200000030	NGUYEN LE VIET HA	女	2008-06-20	042308003596	LE 3.11	
31	H82601850200000031	PHAN HUYEN TRANG	女	2009-01-04	042309003535	LE 3.11	
32	H82601850200000032	VI DINH PHUONG CHI	女	2003-11-04	0623001094	LE 3.11	
33	H82601850200000033	VU THI CHUYEN	女	1993-01-06	066193004293	LE 3.11	
34	H82601850200000034	TRIEU THI NGOC THANH	女	2008-12-11	066308013806	LE 3.11	
35	H82601850200000035	NGUYEN TRUONG SON	男	2007-04-15	068207001906	LE 3.11	
36	H82601850200000036	THAM THIEN HUONG	女	2007-01-14	068307007466	LE 3.11	
37	H82601850200000037	NGUYEN TRAT DINH VY	男	1999-09-20	072099002773	LE 3.11	
38	H82601850200000038	LE THI MAI	女	1995-01-23	094195010760	LE 3.11	
39	H82601850200000039	HA KIEU ANH	女	1994-11-04	222194010807	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000040	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-08-22	038304016010	LE 4.12	
2	H82601850200000041	PHAM THI NGUYET ANH	女	2004-05-23	038304021215	LE 4.12	
3	H82601850200000042	NGUYEN NGOC LINH	女	2004-01-30	038304029635	LE 4.12	
4	H82601850200000043	LE THI HAI YEN	女	2005-06-30	038305022270	LE 4.12	
5	H82601850200000044	NGUYEN THI HANH	女	2006-02-12	038306024124	LE 4.12	
6	H82601850200000045	TRUONG HUYEN THUONG	女	2007-05-10	038307025842	LE 4.12	
7	H82601850200000046	LUU HUE CHI	女	2008-09-26	038308028818	LE 4.12	
8	H82601850200000047	NGUYEN CHAU ANH	女	2009-12-15	038309030304	LE 4.12	
9	H82601850200000048	THAI VIET DUNG	男	1990-01-30	040090028418	LE 4.12	
10	H82601850200000049	NGUYEN XUAN HANH	男	1997-06-11	040097007823	LE 4.12	
11	H82601850200000050	THAI DOAN HIEU	男	1998-10-23	040098009882	LE 4.12	
12	H82601850200000051	HOANG TRONG HAO	男	1998-11-14	040098017521	LE 4.12	
13	H82601850200000052	BUI THI TRANG NHUNG	女	1987-08-10	040187006856	LE 4.12	
14	H82601850200000053	NGUYEN THI HAI YEN	女	1988-12-15	040188010182	LE 4.12	
15	H82601850200000054	NGUYEN THI LOAN	女	1989-01-06	040189006202	LE 4.12	
16	H82601850200000055	CAO THI THU THAO	女	1989-05-10	040189039981	LE 4.12	
17	H82601850200000056	VAN THI SAM	女	1991-12-12	040191010231	LE 4.12	
18	H82601850200000057	NGUYEN THI HIEN	女	1991-12-25	040191031841	LE 4.12	
19	H82601850200000058	PHAN THI MAN	女	1994-02-10	040194006661	LE 4.12	
20	H82601850200000059	TRAN THI THAM	女	1994-11-10	040194036646	LE 4.12	
21	H82601850200000060	LE THI TRANG	女	1995-11-24	040195002823	LE 4.12	
22	H82601850200000061	HOANG THI LINH	女	1996-08-27	040196016053	LE 4.12	
23	H82601850200000062	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	1997-10-22	040197002087	LE 4.12	
24	H82601850200000063	TRAN THI DINH	女	1997-09-06	040197015311	LE 4.12	
25	H82601850200000064	DAU THI LAN	女	1999-02-11	040199007760	LE 4.12	
26	H82601850200000065	THAI THI LAN PHUONG	女	1999-04-21	040199010472	LE 4.12	
27	H82601850200000066	HOANG THI THUONG	女	1999-03-26	040199012099	LE 4.12	
28	H82601850200000067	NGUYEN VAN PHUONG	男	2002-07-25	040202006062	LE 4.12	
29	H82601850200000068	TRAN VAN THONG	男	2002-10-12	040202012858	LE 4.12	
30	H82601850200000069	DAO NAM HUNG	男	2003-08-16	040203001294	LE 4.12	
31	H82601850200000070	CAO TRAN NAM	男	2003-10-30	040203014118	LE 4.12	
32	H82601850200000071	NGUYEN VAN THINH	男	2003-01-28	040203014920	LE 4.12	
33	H82601850200000072	DANG CONG DUC	男	2003-11-22	040203024253	LE 4.12	
34	H82601850200000073	LUU VAN AN	男	2004-05-07	040204013528	LE 4.12	
35	H82601850200000074	BUI THI HONG	女	2000-03-29	040300013070	LE 4.12	
36	H82601850200000075	HOANG THI VAN	女	2000-08-02	040300013622	LE 4.12	
37	H82601850200000076	LE THI THU HANG	女	2001-11-12	040301000482	LE 4.12	
38	H82601850200000077	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2001-02-05	040301009124	LE 4.12	
39	H82601850200000078	LE TUC VAN	女	2001-12-11	040301022314	LE 4.12	
40	H82601850200000079	LE THI THANH	女	2002-06-11	040302004228	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000080	VU THI HUYEN LUONG	女	2003-02-14	031303008368	LE 4.14	
2	H82601850200000081	NGUYEN THI NHAT LE	女	2003-03-27	031303011274	LE 4.14	
3	H82601850200000082	DO THI LY	女	2004-02-29	031304005101	LE 4.14	
4	H82601850200000083	VU THI HUONG GIANG	女	2004-11-09	031304005723	LE 4.14	
5	H82601850200000084	DOAN XUAN HUONG HAI	女	2004-01-05	031304006151	LE 4.14	
6	H82601850200000085	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-01-03	031305005331	LE 4.14	
7	H82601850200000086	NGUYEN PHUONG NHI	女	2007-06-07	031307004890	LE 4.14	
8	H82601850200000087	LAI VU LAM KHUE	女	2008-09-23	031308003415	LE 4.14	
9	H82601850200000088	NGUYEN VU BAO TRAM	女	2008-11-20	031308011413	LE 4.14	
10	H82601850200000089	NGUYEN THAI SON	男	1998-03-24	033098000090	LE 4.14	
11	H82601850200000090	TUONG THI HUYEN TRANG	女	1993-10-31	033193001734	LE 4.14	
12	H82601850200000091	DANG PHUONG LINH	女	2005-09-04	033305002830	LE 4.14	
13	H82601850200000092	LUONG THE MANH	男	1988-12-26	034088008217	LE 4.14	
14	H82601850200000093	HA NGO KHANH LINH	女	2003-11-24	034303011180	LE 4.14	
15	H82601850200000094	BUI THI THU HA	女	2004-09-04	034304010363	LE 4.14	
16	H82601850200000095	VU THUY DUONG	女	2005-06-11	034305001902	LE 4.14	
17	H82601850200000096	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-09-02	034306000509	LE 4.14	
18	H82601850200000097	VU NGUYEN PHUONG	女	2008-09-26	034308000510	LE 4.14	
19	H82601850200000098	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-06-23	034308002495	LE 4.14	
20	H82601850200000099	NGO BAO ANH	女	2008-06-09	034308007731	LE 4.14	
21	H82601850200000100	PHAM HONG NGOC	女	2008-07-13	034308008857	LE 4.14	
22	H82601850200000101	TRAN MY HANH	女	1991-11-08	035191000323	LE 4.14	
23	H82601850200000102	DINH THI THANH THAO	女	1993-03-13	035193000840	LE 4.14	
24	H82601850200000103	NGUYEN THI NHUNG	女	1997-10-13	035197001745	LE 4.14	
25	H82601850200000104	DUONG THI HUYEN TRANG	女	1997-11-08	035197004653	LE 4.14	
26	H82601850200000105	PHAM THI YEN THANH	女	1998-10-25	035198008598	LE 4.14	
27	H82601850200000106	NGUYEN VAN HIEU	男	2001-01-25	035201002397	LE 4.14	
28	H82601850200000107	NGUYEN VAN HAI	男	2004-01-13	035204002337	LE 4.14	
29	H82601850200000108	PHAM THI HUYEN	女	2001-10-29	035301000285	LE 4.14	
30	H82601850200000109	NGUYEN QUYNH ANH	女	2003-08-14	035303000328	LE 4.14	
31	H82601850200000110	TRAN THI MINH TAM	女	2003-06-23	035303001746	LE 4.14	
32	H82601850200000111	LE THI THU	女	2003-04-19	035303005495	LE 4.14	
33	H82601850200000112	TANG THI LINH CHI	女	2004-08-17	035304002596	LE 4.14	
34	H82601850200000113	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2004-02-25	035304003001	LE 4.14	
35	H82601850200000114	PHAM THI ANH NGUYET	女	2005-11-01	035305001846	LE 4.14	
36	H82601850200000115	TRAN HUU TOAN	男	1995-07-13	036095005473	LE 4.14	
37	H82601850200000116	NGUYEN THU GIANG	女	1992-09-03	036192008935	LE 4.14	
38	H82601850200000117	BUI THANH HUYEN	女	1995-11-02	036195021649	LE 4.14	
39	H82601850200000118	TRAN THI THUY	女	1996-05-13	036196015214	LE 4.14	
40	H82601850200000119	DINH THI THU THAO	女	1998-02-06	036198009393	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000120	NGUYEN THI THAM	女	1991-10-12	026191003008	LE 5.17	
2	H82601850200000121	TIEU THI PHUONG	女	1997-12-12	026197002473	LE 5.17	
3	H82601850200000122	HOANG PHUONG THAO	女	1999-08-06	026199001752	LE 5.17	
4	H82601850200000123	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-04-28	026300010553	LE 5.17	
5	H82601850200000124	TA THI CUC	女	2001-04-20	026301004517	LE 5.17	
6	H82601850200000125	VU THI NHUNG	女	2003-10-01	026303004259	LE 5.17	
7	H82601850200000126	NGO THI NGOC HA	女	2003-01-26	026303004466	LE 5.17	
8	H82601850200000127	DAO THI TUYET NHUNG	女	2004-07-11	026304002355	LE 5.17	
9	H82601850200000128	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2004-01-31	026304004972	LE 5.17	
10	H82601850200000129	NGUYEN THI THANH QUYNH	女	2004-09-12	026304008200	LE 5.17	
11	H82601850200000130	TA THAO CHI	女	2005-04-28	026305003715	LE 5.17	
12	H82601850200000131	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2006-07-03	026306008894	LE 5.17	
13	H82601850200000132	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2006-12-09	026306010575	LE 5.17	
14	H82601850200000133	NGO THI LAN HUONG	女	2007-12-31	026307000578	LE 5.17	
15	H82601850200000134	NGUYEN TRAN BAO THU	女	2008-10-21	026308003535	LE 5.17	
16	H82601850200000135	NGUYEN THI UYEN NHI	女	2008-11-07	026308007157	LE 5.17	
17	H82601850200000136	NGUYEN HUE NHU	女	2008-07-01	026308012180	LE 5.17	
18	H82601850200000137	HOANG PHUONG ANH	女	2008-12-04	026308012193	LE 5.17	
19	H82601850200000138	NGUYEN DUC DIEN	男	1987-12-16	027087004903	LE 5.17	
20	H82601850200000139	NGUYEN THI THOAN	女	1991-10-01	027191001244	LE 5.17	
21	H82601850200000140	NGUYEN THI YEN	女	1991-10-22	027191013417	LE 5.17	
22	H82601850200000141	NGUYEN THI NGOC	女	1994-06-29	027194001119	LE 5.17	
23	H82601850200000142	NGUYEN THUY ANH	女	1994-01-15	027194002323	LE 5.17	
24	H82601850200000143	TRUONG THI DAO	女	1994-12-20	027194005519	LE 5.17	
25	H82601850200000144	NGUYEN THI TO	女	1995-11-16	027195008712	LE 5.17	
26	H82601850200000145	NGUYEN THI NGOAN	女	1998-06-10	027198006081	LE 5.17	
27	H82601850200000146	NGUYEN THI DUYEN	女	1998-06-22	027198007621	LE 5.17	
28	H82601850200000147	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	1999-03-03	027199000500	LE 5.17	
29	H82601850200000148	NGUYEN THI TRANG	女	1999-08-29	027199001543	LE 5.17	
30	H82601850200000149	VUONG BA THIN	男	2000-06-10	027200002213	LE 5.17	
31	H82601850200000150	LE VAN DAT	男	2000-03-28	027200006832	LE 5.17	
32	H82601850200000151	NGUYEN QUANG TRUONG	男	2002-12-13	027202006688	LE 5.17	
33	H82601850200000152	VU HAI PHUONG	男	2004-11-16	027204009553	LE 5.17	
34	H82601850200000153	DUONG VAN TUAN	男	2006-04-21	027206011318	LE 5.17	
35	H82601850200000154	NGUYEN QUOC KHANH	男	2008-05-25	027208004438	LE 5.17	
36	H82601850200000155	PHAM QUANG DUNG	男	2008-06-10	027208012704	LE 5.17	
37	H82601850200000156	NGUYEN THI THU THAO	女	2000-05-15	027300000419	LE 5.17	
38	H82601850200000157	NGUYEN PHUONG NGHA	女	2000-12-15	027300000525	LE 5.17	
39	H82601850200000158	NGUYEN THI KHUE	女	2002-05-21	027302008364	LE 5.17	
40	H82601850200000159	DANG THI NGOC	女	2002-08-16	027302009636	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000160	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-10-20	024308011872	LE 5.18	
2	H82601850200000161	TRAN HA LINH	女	2008-12-09	024308012435	LE 5.18	
3	H82601850200000162	DO THI NGOC ANH	女	2008-07-19	024308012795	LE 5.18	
4	H82601850200000163	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-08-24	024308013834	LE 5.18	
5	H82601850200000164	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-12-02	024308014148	LE 5.18	
6	H82601850200000165	DUONG THI THUY LINH	女	2008-09-14	024308014397	LE 5.18	
7	H82601850200000166	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-11-24	024309003168	LE 5.18	
8	H82601850200000167	NGUYEN HOAI NGAN	女	2009-03-14	024309003579	LE 5.18	
9	H82601850200000168	DAO THI THOA	女	2009-08-25	024309004711	LE 5.18	
10	H82601850200000169	TRAN HOANG LINH CHI	女	2009-11-01	024309004848	LE 5.18	
11	H82601850200000170	NGO THI LOAN	女	2009-08-18	024309006870	LE 5.18	
12	H82601850200000171	DO THI MAI HUONG	女	2009-06-24	024309008455	LE 5.18	
13	H82601850200000172	DO DANG THUY LINH	女	2009-09-01	024309015355	LE 5.18	
14	H82601850200000173	HA THI SAU	女	1986-07-13	025186016785	LE 5.18	
15	H82601850200000174	NGUYEN THI THU TRANG	女	1994-03-27	025194012439	LE 5.18	
16	H82601850200000175	NGUYEN VAN TUYEN	男	2003-03-02	025203005519	LE 5.18	
17	H82601850200000176	TRIEU DUC HIEU	男	2004-06-14	025204012888	LE 5.18	
18	H82601850200000177	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2005-07-04	025205006389	LE 5.18	
19	H82601850200000178	PHUNG THI NGOC LINH	女	2000-04-09	025300005373	LE 5.18	
20	H82601850200000179	NGUYEN NGOC MAI	女	2001-09-16	025301007694	LE 5.18	
21	H82601850200000180	HOANG NGOC ANH	女	2002-05-10	025302008904	LE 5.18	
22	H82601850200000181	TRAN DAM ANH THU	女	2004-02-02	025304001277	LE 5.18	
23	H82601850200000182	NGUYEN THI HUONG THAO	女	2005-06-09	025305000342	LE 5.18	
24	H82601850200000183	LE THI BICH HAO	女	2005-10-07	025305000471	LE 5.18	
25	H82601850200000184	NGUYEN THI THANH HOA	女	2006-07-10	025306006087	LE 5.18	
26	H82601850200000185	NGUYEN TRA MY	女	2007-10-17	025307002907	LE 5.18	
27	H82601850200000186	NGUYEN THI THUY NGA	女	2007-08-20	025307004404	LE 5.18	
28	H82601850200000187	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2007-08-12	025307005175	LE 5.18	
29	H82601850200000188	BUI THI LE THUY	女	2007-09-02	025307009418	LE 5.18	
30	H82601850200000189	NGUYEN THI MY LE	女	2007-11-19	025307014390	LE 5.18	
31	H82601850200000190	NGUYEN LUU LY	女	2008-12-30	025308000186	LE 5.18	
32	H82601850200000191	VU VI NHU NGOC	女	2008-03-15	025308001328	LE 5.18	
33	H82601850200000192	TRAN THUY DUONG	女	2008-01-01	025308003596	LE 5.18	
34	H82601850200000193	VU THUY MY	女	2008-10-13	025308006324	LE 5.18	
35	H82601850200000194	CAO HAI YEN	女	2008-12-30	025308007612	LE 5.18	
36	H82601850200000195	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-10-19	025308008192	LE 5.18	
37	H82601850200000196	PHAN THAO MY	女	2008-08-28	025308010782	LE 5.18	
38	H82601850200000197	CAO THI PHUONG LINH	女	2009-07-21	025309014634	LE 5.18	
39	H82601850200000198	HA THI LUYEN	女	1986-11-15	026186003017	LE 5.18	
40	H82601850200000199	PHAM THI TAM	女	1987-08-30	026187001476	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000200	DIEP THI LE	女	2005-06-14	024305006347	LE 5.20	
2	H82601850200000201	NGUYEN THI UYEN	女	2006-07-24	024306008721	LE 5.20	
3	H82601850200000202	NGO THI PHUONG ANH	女	2006-10-07	024306012439	LE 5.20	
4	H82601850200000203	NGUYEN HAI HA	女	2007-09-03	024307002699	LE 5.20	
5	H82601850200000204	TRAN PHUONG THAO	女	2007-11-30	024307004096	LE 5.20	
6	H82601850200000205	LE HOANG KHANH CHI	女	2007-04-29	024307004309	LE 5.20	
7	H82601850200000206	TONG THI LOAN	女	2007-05-17	024307006199	LE 5.20	
8	H82601850200000207	NGO THI HONG HA	女	2007-03-24	024307008377	LE 5.20	
9	H82601850200000208	NGUYEN THI HUE	女	2007-05-27	024307008383	LE 5.20	
10	H82601850200000209	NGUYEN NGOC TU ANH	女	2007-10-24	024307009838	LE 5.20	
11	H82601850200000210	LUONG THI ANH THU	女	2007-07-14	024307015039	LE 5.20	
12	H82601850200000211	NGO MINH ANH	女	2008-10-16	024308000523	LE 5.20	
13	H82601850200000212	TA HA MY	女	2008-09-30	024308001639	LE 5.20	
14	H82601850200000213	NGUYEN THUY LINH	女	2008-05-31	024308001846	LE 5.20	
15	H82601850200000214	CHU THI LAN ANH	女	2008-10-20	024308008561	LE 5.20	
16	H82601850200000215	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-24	024308009222	LE 5.20	
17	H82601850200000216	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-09-26	024308009469	LE 5.20	
18	H82601850200000217	NGO ANH THU	女	2008-08-10	024308009754	LE 5.20	
19	H82601850200000218	DOAN DIEU ANH	女	2008-04-19	024308010256	LE 5.20	
20	H82601850200000219	NGO TRA MY	女	2008-10-13	024308010291	LE 5.20	
21	H82601850200000220	LUONG KHANH LINH	女	2008-01-31	024308010799	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000221	NGUYEN HAI YEN	女	1993-08-02	024193010074	LE 5.21	
2	H82601850200000222	DINH THI THI	女	1993-11-29	024193018215	LE 5.21	
3	H82601850200000223	HOANG THI HANH	女	1995-07-05	024195013335	LE 5.21	
4	H82601850200000224	NGUYEN THI THU HIEN	女	1996-02-29	024196007873	LE 5.21	
5	H82601850200000225	NGUYEN THI MAI OANH	女	1997-02-18	024197005080	LE 5.21	
6	H82601850200000226	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1997-04-21	024197008762	LE 5.21	
7	H82601850200000227	BE THI HUONG	女	1998-06-08	024198014919	LE 5.21	
8	H82601850200000228	NGUYEN THI LY	女	1999-11-20	024199004057	LE 5.21	
9	H82601850200000229	DO MINH NGOC	男	2000-06-13	024200009537	LE 5.21	
10	H82601850200000230	PHAM VAN TUNG	男	2002-10-06	024202006373	LE 5.21	
11	H82601850200000231	THAN DUC KHANH TRINH	男	2002-04-29	024202008860	LE 5.21	
12	H82601850200000232	PHAM TRONG BAO	男	2007-02-07	024207000081	LE 5.21	
13	H82601850200000233	NGO GIA BAO	男	2007-11-29	024207006265	LE 5.21	
14	H82601850200000234	NGUYEN QUANG HIEP	男	2007-10-05	024207009715	LE 5.21	
15	H82601850200000235	PHAN DINH DUY	男	2008-10-21	024208003610	LE 5.21	
16	H82601850200000236	LA DUC TRI	男	2008-08-31	024208011551	LE 5.21	
17	H82601850200000237	DO QUANG DUY HUNG	男	2009-03-08	024209009602	LE 5.21	
18	H82601850200000238	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LE 5.21	
19	H82601850200000239	HOANG NGOC TAM	男	2009-05-19	024209017616	LE 5.21	
20	H82601850200000240	DINH THI THUY HUONG	女	2000-12-18	024300006281	LE 5.21	
21	H82601850200000241	LUONG THI NU	女	2000-03-07	024300014412	LE 5.21	
22	H82601850200000242	NGO THI THU HOAI	女	2001-11-29	024301004673	LE 5.21	
23	H82601850200000243	BACH KIEU CHINH	女	2001-12-24	024301007288	LE 5.21	
24	H82601850200000244	HOANG THI DUONG ANH	女	2001-09-07	024301010701	LE 5.21	
25	H82601850200000245	PHAM THI THUY DUNG	女	2002-02-18	024302000920	LE 5.21	
26	H82601850200000246	NGO THI HUONG	女	2002-01-25	024302003170	LE 5.21	
27	H82601850200000247	CHU THI ANH	女	2003-04-27	024303000770	LE 5.21	
28	H82601850200000248	CHU THI NGOC	女	2003-04-27	024303000810	LE 5.21	
29	H82601850200000249	HA THI LIEU	女	2003-06-18	024303006269	LE 5.21	
30	H82601850200000250	NGO THI THAO NGUYEN	女	2003-02-23	024303007273	LE 5.21	
31	H82601850200000251	NGUYEN THI THU	女	2004-01-01	024304001521	LE 5.21	
32	H82601850200000252	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-05	024304002981	LE 5.21	
33	H82601850200000253	BUI THUY DUONG	女	2004-07-26	024304004303	LE 5.21	
34	H82601850200000254	VUONG THI BAO AN	女	2004-06-21	024304007635	LE 5.21	
35	H82601850200000255	DANG THI HIEP	女	2004-05-01	024304009568	LE 5.21	
36	H82601850200000256	BUI THI THAO	女	2004-11-29	024304012713	LE 5.21	
37	H82601850200000257	TRAN THI NGOC BINH	女	2004-05-07	024304014181	LE 5.21	
38	H82601850200000258	PHAM LUONG KHANH HUYEN	女	2005-10-17	024305000495	LE 5.21	



**TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000259	BUI PHUONG THAO	女	2003-08-13	027303003537	LE4.22	
2	H82601850200000260	HOANG THI THU HUONG	女	2003-06-15	027303004503	LE4.22	
3	H82601850200000261	NGUYEN THAO LINH	女	2004-08-14	027304000296	LE4.22	
4	H82601850200000262	DUONG THI MINH NGOC	女	2004-01-11	027304002377	LE4.22	
5	H82601850200000263	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	LE4.22	
6	H82601850200000264	TA THI HOAI	女	2005-11-01	027305003198	LE4.22	
7	H82601850200000265	TRAN THI HOA	女	2006-01-06	027306008157	LE4.22	
8	H82601850200000266	VU THI QUYNH GIANG	女	2007-08-14	027307004091	LE4.22	
9	H82601850200000267	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2007-07-24	027307006622	LE4.22	
10	H82601850200000268	NGUYEN HA GIANG	女	2008-09-13	027308000684	LE4.22	
11	H82601850200000269	NGUYEN DANG MINH TAM	女	2008-11-22	027308001257	LE4.22	
12	H82601850200000270	NGO THUY LINH	女	2008-07-25	027308001693	LE4.22	
13	H82601850200000271	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2008-08-04	027308002371	LE4.22	
14	H82601850200000272	NGUYEN NGOC TUE	女	2008-02-26	027308005067	LE4.22	
15	H82601850200000273	LY THI NGOC LAN	女	2008-08-18	027308006263	LE4.22	
16	H82601850200000274	TRAN LINH GIANG	女	2008-10-15	027308007502	LE4.22	
17	H82601850200000275	HA PHUONG LINH	女	2008-12-05	027308011215	LE4.22	
18	H82601850200000276	VUONG THI LINH	女	2008-11-15	027308011290	LE4.22	
19	H82601850200000277	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LE4.22	
20	H82601850200000278	VUONG THANH HA	女	2009-10-15	027309002521	LE4.22	
21	H82601850200000279	TRAN THI NHU Y	女	2009-11-07	02730900603	LE4.22	
22	H82601850200000280	NGUYEN ANH THU	女	2009-11-18	027309006174	LE4.22	
23	H82601850200000281	KIEU THI TRA MY	女	2009-09-29	027309010266	LE4.22	
24	H82601850200000282	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LE4.22	
25	H82601850200000283	TRAN THI TO UYEN	女	1996-11-06	030196008928	LE4.22	
26	H82601850200000284	NGUYEN GIA TUONG	男	2006-01-29	030206002535	LE4.22	
27	H82601850200000285	NGUYEN THI THANH THAO	女	2000-03-03	030300005441	LE4.22	
28	H82601850200000286	DO THI PHUONG THAO	女	2003-12-31	030303006431	LE4.22	
29	H82601850200000287	MAI THI KIM NHUNG	女	2004-10-23	030304002720	LE4.22	
30	H82601850200000288	NGUYEN MAI ANH	女	2004-04-03	030304005343	LE4.22	
31	H82601850200000289	NGUYEN KIEU THANH	女	2006-05-21	030306010304	LE4.22	
32	H82601850200000290	LE ANH NGOC	女	2008-08-24	030308005235	LE4.22	
33	H82601850200000291	NGUYEN THI HONG	女	2008-09-08	030308012202	LE4.22	
34	H82601850200000292	DOAN THI NGOC BICH	女	2007-04-28	030407005954	LE4.22	
35	H82601850200000293	TRINH THI MINH NGUYET	女	1997-07-16	031197004531	LE4.22	
36	H82601850200000294	PHAM TRAN BINH AN	男	2004-12-14	031204005203	LE4.22	
37	H82601850200000295	TRINH VINH THANH	男	2008-09-09	031208014695	LE4.22	
38	H82601850200000296	BUI THI CAM TU	女	2001-10-10	031301006398	LE4.22	
39	H82601850200000297	NGUYEN THI SAO MAI	女	2003-06-06	031303000701	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000298	DUONG THI THU HANG	女	2008-02-28	020308003947	LR 2.3	
2	H82601850200000299	NGUYEN THI THU HIEN	女	1994-09-22	022194003468	LR 2.3	
3	H82601850200000300	NGUYEN THI HAO	女	1994-07-14	022194005184	LR 2.3	
4	H82601850200000301	VU THI MAY	女	1998-12-01	022198005600	LR 2.3	
5	H82601850200000302	BUI VAN QUYET	男	2004-12-02	022204004999	LR 2.3	
6	H82601850200000303	DAO XUAN HIEN	男	2005-05-21	022205003731	LR 2.3	
7	H82601850200000304	DO THIEN NHAN	男	2008-12-21	022208004504	LR 2.3	
8	H82601850200000305	NGO CONG VINH	男	2008-02-12	022208005974	LR 2.3	
9	H82601850200000306	NGUYEN XUAN VIET HOANG	男	2008-11-15	022208006642	LR 2.3	
10	H82601850200000307	PHAM TIEN TAI	男	2008-05-28	022208007762	LR 2.3	
11	H82601850200000308	PHAM QUANG VINH	男	2000-08-13	0222200003595	LR 2.3	
12	H82601850200000309	NGUYEN THI HOA	女	2000-12-27	022300006804	LR 2.3	
13	H82601850200000310	BUI HOAI ANH	女	2000-11-21	022300006946	LR 2.3	
14	H82601850200000311	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2001-10-19	022301000363	LR 2.3	
15	H82601850200000312	LE THI HANG	女	2002-07-20	022302004165	LR 2.3	
16	H82601850200000313	VU THI MINH NGOC	女	2004-05-10	022304001544	LR 2.3	
17	H82601850200000314	DONG QUYNH LAN	女	2006-06-21	022306011550	LR 2.3	
18	H82601850200000315	TRAN HA BAO AN	女	2007-10-08	022307001966	LR 2.3	
19	H82601850200000316	VU NGOC PHUONG TRANG	女	2007-09-06	022307002390	LR 2.3	
20	H82601850200000317	HOANG THI LINH CHI	女	2007-02-22	022307004992	LR 2.3	
21	H82601850200000318	NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-08-11	022307005022	LR 2.3	
22	H82601850200000319	TRAN KHANH HOA	女	2007-11-08	022307006715	LR 2.3	
23	H82601850200000320	NGUYEN HONG HA	女	2007-10-02	022307007680	LR 2.3	
24	H82601850200000321	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.3	
25	H82601850200000322	BUI THI DIEU LINH	女	2008-02-20	022308000343	LR 2.3	
26	H82601850200000323	NGUYEN PHUONG TRINH	女	2008-08-29	022308001412	LR 2.3	
27	H82601850200000324	VU HA LINH	女	2008-12-05	022308002030	LR 2.3	
28	H82601850200000325	DAO PHUONG LINH	女	2008-06-23	022308006946	LR 2.3	
29	H82601850200000326	BUI PHUONG ANH	女	2008-12-16	022308027294	LR 2.3	
30	H82601850200000327	NGUYEN DANG NGOC DIEP	女	2009-11-23	022309008421	LR 2.3	
31	H82601850200000328	LE DIEU ANH	女	2010-10-31	022310011911	LR 2.3	
32	H82601850200000329	NGUYEN THI LY	女	2004-02-01	023404003206	LR 2.3	
33	H82601850200000330	NGUYEN TRONG TU	男	1996-03-03	024096011819	LR 2.3	
34	H82601850200000331	DUONG VAN HIEN	男	1999-09-01	024099004542	LR 2.3	
35	H82601850200000332	NGUYEN THI HUE	女	1990-02-20	024190004232	LR 2.3	
36	H82601850200000333	NGUYEN THI HIEN	女	1991-11-17	024191012938	LR 2.3	
37	H82601850200000334	NGO THI HOA	女	1992-01-11	024192002382	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000335	LE HIEN THAO	女	2004-06-02	019304002277	LR 2.4	
2	H82601850200000336	NGUYEN THI THU NGAN	女	2004-08-29	019304005931	LR 2.4	
3	H82601850200000337	NGUYEN MINH HANH	女	2004-09-08	019304009079	LR 2.4	
4	H82601850200000338	DUONG THI THU HUONG	女	2004-03-23	019304009208	LR 2.4	
5	H82601850200000339	HOANG THI THU	女	2005-02-02	019305008520	LR 2.4	
6	H82601850200000340	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-12-11	019305010237	LR 2.4	
7	H82601850200000341	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2007-12-15	019307011362	LR 2.4	
8	H82601850200000342	TRAN THUY DUONG	女	2008-06-08	019308001021	LR 2.4	
9	H82601850200000343	LY THI LE TUYET	女	2008-03-21	019308001563	LR 2.4	
10	H82601850200000344	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-02-02	019308002930	LR 2.4	
11	H82601850200000345	LE THUY NGA	女	2008-12-01	019308004155	LR 2.4	
12	H82601850200000346	DANG YEN NHI	女	2008-09-07	019308005596	LR 2.4	
13	H82601850200000347	HA QUYNH MAI	女	2008-09-05	019308007346	LR 2.4	
14	H82601850200000348	PHAM PHUONG CHI	女	2008-12-13	019308007912	LR 2.4	
15	H82601850200000349	DUONG HONG ANH	女	2008-10-28	019308008714	LR 2.4	
16	H82601850200000350	NGUYEN THI NGOC LY	女	2008-05-22	019308009233	LR 2.4	
17	H82601850200000351	DO THI MINH CHAU	女	2008-05-27	019308011259	LR 2.4	
18	H82601850200000352	TRINH HOANG GIA NHI	女	2009-03-20	019309008912	LR 2.4	
19	H82601850200000353	HOANG TRUONG ANH	男	1995-04-03	020095007637	LR 2.4	
20	H82601850200000354	LANG THI NGA	女	1994-04-14	020194008799	LR 2.4	
21	H82601850200000355	VI THI MY LINH	女	1997-10-12	020197007811	LR 2.4	
22	H82601850200000356	DUONG THI MAI	女	1999-07-02	020199003972	LR 2.4	
23	H82601850200000357	HOANG THE DUY	男	2007-11-11	020207000635	LR 2.4	
24	H82601850200000358	LUU MANH HIEP	男	2007-06-01	020207004999	LR 2.4	
25	H82601850200000359	CHU THUY QUYNH	女	2001-11-03	020301000897	LR 2.4	
26	H82601850200000360	TRIEU THI GIANG	女	2003-10-21	020303000653	LR 2.4	
27	H82601850200000361	HOANG MINH TUYEN	女	2003-10-23	020303001696	LR 2.4	
28	H82601850200000362	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-11-08	020304001171	LR 2.4	
29	H82601850200000363	HOANG THI THAO MY	女	2004-08-12	020304001282	LR 2.4	
30	H82601850200000364	TRAN KIEU KHANH LINH	女	2004-01-30	020304001400	LR 2.4	
31	H82601850200000365	NGUYEN THI LAN	女	2004-11-09	020304004460	LR 2.4	
32	H82601850200000366	HOANG THI DUNG	女	2004-03-28	020304006877	LR 2.4	
33	H82601850200000367	NONG VI THANH THUY	女	2006-12-19	020306000335	LR 2.4	
34	H82601850200000368	LA MINH HANH	女	2006-01-24	020306005729	LR 2.4	
35	H82601850200000369	VI QUYNH TRANG	女	2007-12-07	020307002854	LR 2.4	
36	H82601850200000370	HOANG THI THANH HANG	女	2007-03-28	020307004198	LR 2.4	
37	H82601850200000371	DOAN THU PHUONG	女	2007-04-15	020307004622	LR 2.4	
38	H82601850200000372	LE THAO UYEN	女	2007-09-23	020307005326	LR 2.4	
39	H82601850200000373	LUU THI THANH MAI	女	2007-09-18	020307007555	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000374	TRAN MINH ANH	女	2005-11-21	010305001756	LR 2.6	
2	H82601850200000375	DANG THANH THUY	女	2008-06-04	011308002590	LR 2.6	
3	H82601850200000376	TAN TA MAY	女	1999-07-03	012199004451	LR 2.6	
4	H82601850200000377	TRAN BAO NHI	女	2009-03-17	012309001917	LR 2.6	
5	H82601850200000378	CA THI KIM	女	1996-10-28	014196009191	LR 2.6	
6	H82601850200000379	TRUONG THI THUY	女	2003-10-04	014303002038	LR 2.6	
7	H82601850200000380	DINH KHAC HOA	男	1987-11-03	015087007509	LR 2.6	
8	H82601850200000381	NGUYEN THI NHU HUONG	女	2002-06-21	015302007879	LR 2.6	
9	H82601850200000382	HA PHAM QUYNH TRANG	女	2005-04-17	015305002023	LR 2.6	
10	H82601850200000383	BUI THI HUYEN	女	1993-07-16	017193009651	LR 2.6	
11	H82601850200000384	DANG XUAN THANH	男	2005-11-22	017205007742	LR 2.6	
12	H82601850200000385	HOANG DOAN TRANG	女	2003-12-02	017303006281	LR 2.6	
13	H82601850200000386	DINH THI PHUONG LINH	女	2008-09-16	017308003426	LR 2.6	
14	H82601850200000387	HOANG TRUNG DUC	男	1995-04-15	019095012722	LR 2.6	
15	H82601850200000388	NGO VAN MUOI	男	1999-11-15	019099008970	LR 2.6	
16	H82601850200000389	MA THI THUY	女	1993-07-16	019193010086	LR 2.6	
17	H82601850200000390	DUONG THI QUYNH	女	1999-01-27	019199005941	LR 2.6	
18	H82601850200000391	NGUYEN NGOC LAM	男	2002-06-23	019202005598	LR 2.6	
19	H82601850200000392	NGUYEN KIM BAO	男	2003-07-30	019203000906	LR 2.6	
20	H82601850200000393	NGUYEN MINH TU	男	2005-09-21	019205004189	LR 2.6	
21	H82601850200000394	LY XUAN LAM	男	2005-07-26	019205004700	LR 2.6	
22	H82601850200000395	TRAN VAN QUYET	男	2005-04-12	019205007524	LR 2.6	
23	H82601850200000396	PHAM TRUNG KIEN	男	2008-01-15	019208006678	LR 2.6	
24	H82601850200000397	NGUYEN KHANH LY	女	2000-04-23	019300003100	LR 2.6	
25	H82601850200000398	HOANG THU HIEN	女	2000-10-05	019300003887	LR 2.6	
26	H82601850200000399	HOANG THI HONG NHIE	女	2001-07-15	019301003537	LR 2.6	
27	H82601850200000400	VO THI HONG HANH	女	2001-08-13	019301005278	LR 2.6	
28	H82601850200000401	DUONG THI THANH	女	2001-04-30	019301006472	LR 2.6	
29	H82601850200000402	NGUYEN THUY DUNG	女	2001-07-16	019301008173	LR 2.6	
30	H82601850200000403	NGUYEN TRANG NHUNG	女	2002-11-24	019302000174	LR 2.6	
31	H82601850200000404	DUONG THU TRANG	女	2003-03-29	019303003642	LR 2.6	
32	H82601850200000405	HOANG THUY QUYNH	女	2003-02-07	019303006289	LR 2.6	
33	H82601850200000406	HOANG THI THANH HA	女	2003-06-16	019303007533	LR 2.6	
34	H82601850200000407	LE THI NHU QUYNH	女	2003-03-13	019303008048	LR 2.6	
35	H82601850200000408	DUONG PHUONG THAO	女	2003-06-16	019303008521	LR 2.6	
36	H82601850200000409	NGUYEN THI HIEN	女	2003-02-03	019303009013	LR 2.6	
37	H82601850200000410	NGUYEN THI THU HUONG	女	2004-11-11	019304001102	LR 2.6	
38	H82601850200000411	DUONG THI HANG	女	2004-11-16	019304001680	LR 2.6	
39	H82601850200000412	PHAM HA PHUONG	女	2004-08-26	019304001810	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000413	NGUYEN MAI LINH	女	2008-03-06	001308021452	LR 3.7	
2	H82601850200000414	NGUYEN LE NGOC DIEP	女	2008-04-28	001308022474	LR 3.7	
3	H82601850200000415	TRUONG THI TUYET NGA	女	2008-12-12	001308030152	LR 3.7	
4	H82601850200000416	NGUYEN THU THUY	女	2008-02-16	001308035655	LR 3.7	
5	H82601850200000417	TRUONG GIA KHANH	女	2008-11-02	001308037187	LR 3.7	
6	H82601850200000418	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-05-21	001308038145	LR 3.7	
7	H82601850200000419	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2008-10-16	001308038195	LR 3.7	
8	H82601850200000420	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-13	001308039748	LR 3.7	
9	H82601850200000421	KIEU HAI ANH	女	2008-11-16	001308056778	LR 3.7	
10	H82601850200000422	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-04-07	001308057077	LR 3.7	
11	H82601850200000423	MAI GIA LINH	女	2008-12-27	001308057673	LR 3.7	
12	H82601850200000424	NGO THI KHANH LY	女	2009-10-29	001309005149	LR 3.7	
13	H82601850200000425	PHAN THANH TRUC	女	2009-01-22	001309049351	LR 3.7	
14	H82601850200000426	CHANG HAI HAU	女	2001-07-24	002301004395	LR 3.7	
15	H82601850200000427	TRAN HAI YEN	女	2001-10-24	002301008652	LR 3.7	
16	H82601850200000428	GIANG THI LUNG	女	2003-08-09	002303001009	LR 3.7	
17	H82601850200000429	HOANG THUY LINH	女	2006-11-02	002306001944	LR 3.7	
18	H82601850200000430	CHANG THI DINH	女	2007-01-16	002307007687	LR 3.7	
19	H82601850200000431	DO PHUONG CHI	女	2009-09-05	002309003397	LR 3.7	
20	H82601850200000432	CHU NGOC LAM	男	2005-09-04	004205005600	LR 3.7	
21	H82601850200000433	HOANG MAI CHI	女	2005-07-25	004305000282	LR 3.7	
22	H82601850200000434	TA PHUONG LY	女	2007-09-05	004307000526	LR 3.7	
23	H82601850200000435	PHUNG THI TUONG VY	女	2007-09-01	004307004125	LR 3.7	
24	H82601850200000436	BUI THI THUY	女	2005-12-07	006305002110	LR 3.7	
25	H82601850200000437	NONG DUC VAN	男	1994-09-23	008094008039	LR 3.7	
26	H82601850200000438	TRIEU THI KIEU	女	1994-07-30	008194008882	LR 3.7	
27	H82601850200000439	TA THI MINH	女	1996-03-05	008196004443	LR 3.7	
28	H82601850200000440	HA THI QUYNH MAI	女	1996-06-22	008196008424	LR 3.7	
29	H82601850200000441	HOANG THI THANH	女	1997-08-15	008197002501	LR 3.7	
30	H82601850200000442	LE XUAN LINH	男	2000-04-17	008200000881	LR 3.7	
31	H82601850200000443	HOANG NGOC TUONG	男	2001-10-20	008201000272	LR 3.7	
32	H82601850200000444	NGUYEN THU TRANG	女	2004-09-14	008304000581	LR 3.7	
33	H82601850200000445	NGUYEN THI PHUONG NGA	女	2007-08-08	008307003068	LR 3.7	
34	H82601850200000446	LENG THI THAM	女	1998-04-07	010198003303	LR 3.7	
35	H82601850200000447	MA A NINH	男	2006-12-14	010206008170	LR 3.7	
36	H82601850200000448	PHAM THI XUA	女	2000-12-07	010300003788	LR 3.7	
37	H82601850200000449	NGUYEN THI NHUNG	女	2001-07-18	010301000216	LR 3.7	
38	H82601850200000450	MAI NGOC YEN	女	2005-01-04	010305001627	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000451	NGUYEN CHAN HIEP	男	1993-05-19	001093045450	LR 3.8	
2	H82601850200000452	NGUYEN THI XUAN	女	1993-11-09	001193010478	LR 3.8	
3	H82601850200000453	NGUYEN XUYEN CHI	女	1994-12-05	001194002205	LR 3.8	
4	H82601850200000454	HOANG THI THUY	女	1994-02-01	001194045785	LR 3.8	
5	H82601850200000455	CHU THI THU NGA	女	1996-09-20	001196008887	LR 3.8	
6	H82601850200000456	HO THU TRANG	女	1996-09-26	001196037085	LR 3.8	
7	H82601850200000457	NGUYEN THI CHI	女	1997-11-11	001197033417	LR 3.8	
8	H82601850200000458	VU THI LAN ANH	女	1998-10-11	001198018520	LR 3.8	
9	H82601850200000459	DONG THI THUY DUONG	女	1999-11-08	001199016128	LR 3.8	
10	H82601850200000460	CHU THI UYEN	女	1999-04-14	001199028065	LR 3.8	
11	H82601850200000461	HOANG VAN DUNG	男	2000-04-24	001200017903	LR 3.8	
12	H82601850200000462	NGUYEN TIEN LOC	男	2002-06-24	001202038456	LR 3.8	
13	H82601850200000463	TRAN NHU QUY	男	2003-10-09	001203039316	LR 3.8	
14	H82601850200000464	LE DINH BACH	男	2004-04-21	001204029504	LR 3.8	
15	H82601850200000465	NGUYEN XUAN HOA	男	2005-01-16	001205000023	LR 3.8	
16	H82601850200000466	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2006-12-13	001206005185	LR 3.8	
17	H82601850200000467	NGUYEN DUY DUONG	男	2008-09-05	001208014246	LR 3.8	
18	H82601850200000468	NGUYEN DINH QUANG	男	2008-03-11	001208034480	LR 3.8	
19	H82601850200000469	LE TUYET ANH	女	2000-06-27	001300003407	LR 3.8	
20	H82601850200000470	CHU HOANG YEN	女	2000-09-25	001300014466	LR 3.8	
21	H82601850200000471	HOANG THANH XUAN	女	2000-05-02	001300040678	LR 3.8	
22	H82601850200000472	LE THI PHUONG LINH	女	2002-05-26	001302020292	LR 3.8	
23	H82601850200000473	PHAN NGOC HUYEN	女	2003-12-08	001303023112	LR 3.8	
24	H82601850200000474	NGUYEN NGOC TUYET ANH	女	2003-01-11	001303028923	LR 3.8	
25	H82601850200000475	DAO UYEN MINH	女	2004-07-25	001304009182	LR 3.8	
26	H82601850200000476	NGUYEN THI NGUYET VAN	女	2004-06-21	001304029956	LR 3.8	
27	H82601850200000477	NGUYEN THI HUONG THU	女	2004-10-19	001304034149	LR 3.8	
28	H82601850200000478	NGUYEN PHAN MINH HIEN	女	2005-06-22	001305002121	LR 3.8	
29	H82601850200000479	PHAM THI HANG	女	2005-07-17	001305027865	LR 3.8	
30	H82601850200000480	NGUYEN DIEU HUONG	女	2005-08-23	001305032126	LR 3.8	
31	H82601850200000481	NGUYEN HUYEN MY	女	2006-07-30	001306009518	LR 3.8	
32	H82601850200000482	CAO ANH THY	女	2006-11-14	001306018210	LR 3.8	
33	H82601850200000483	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2006-07-07	001306035027	LR 3.8	
34	H82601850200000484	NGUYEN HUYEN LINH	女	2006-10-26	001306069644	LR 3.8	
35	H82601850200000485	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2007-12-12	001307019510	LR 3.8	
36	H82601850200000486	PHAM THI KIM ANH	女	2007-01-04	001307024845	LR 3.8	
37	H82601850200000487	NGUYEN DO HONG ANH	女	2008-05-05	001308007189	LR 3.8	
38	H82601850200000488	NGUYEN LE THAI AN	女	2008-07-30	001308007380	LR 3.8	
39	H82601850200000489	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-11-04	001308015431	LR 3.8	
40	H82601850200000490	PHUNG THU TRANG	女	2008-09-11	001308019284	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82601850200000491	NGUYEN MINH PHUONG	女	1999-10-22	036199013408	IE 4.13	
2	H82601850200000492	DOAN VAN THUAN	男	2002-11-23	036202010535	IE 4.13	
3	H82601850200000493	NGUYEN HOANG BAO HUY	男	2008-09-26	036208006799	IE 4.13	
4	H82601850200000494	TRAN ANH NGUYEN	男	2008-12-03	036208012850	IE 4.13	
5	H82601850200000495	DAO THU THUONG	女	2001-07-09	036301002781	IE 4.13	
6	H82601850200000496	DANG THI HUE	女	2002-07-11	036302009635	IE 4.13	
7	H82601850200000497	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2002-01-09	036302012125	IE 4.13	
8	H82601850200000498	NGUYEN MINH THU	女	2003-12-05	036303002421	IE 4.13	
9	H82601850200000499	LE THI YEN LY	女	2003-12-21	036303012383	IE 4.13	
10	H82601850200000500	VU DIEM QUYNH	女	2003-07-20	036303012611	IE 4.13	
11	H82601850200000501	TRAN THI NGUYET	女	2004-05-25	036304012991	IE 4.13	
12	H82601850200000502	DINH THI THANH TAN	女	2005-04-18	036305017679	IE 4.13	
13	H82601850200000503	BUI HA LINH	女	2008-06-25	036308006569	IE 4.13	
14	H82601850200000504	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-25	036309001109	IE 4.13	
15	H82601850200000505	LE THI HONG LUA	女	2009-01-10	036309002496	IE 4.13	
16	H82601850200000506	TRAN THI VAN CHI	女	2009-04-09	036309004807	IE 4.13	
17	H82601850200000507	VU THI TRA MY	女	2009-09-11	036309005966	IE 4.13	
18	H82601850200000508	VU QUOC AN	男	1993-04-10	037093013888	IE 4.13	
19	H82601850200000509	VU TRUONG AN	男	2001-11-22	037201004792	IE 4.13	
20	H82601850200000510	NGUYEN CONG HIEU	男	2003-06-20	037203004089	IE 4.13	
21	H82601850200000511	BUI NGOC HOC	男	2005-09-02	037205006958	IE 4.13	
22	H82601850200000512	VU MAI PHUONG	女	2005-02-02	037305000974	IE 4.13	
23	H82601850200000513	TRINH THI DUNG	女	1991-11-19	038191002434	IE 4.13	
24	H82601850200000514	NGUYEN THI GIANG	女	1991-02-23	038191046714	IE 4.13	
25	H82601850200000515	NGUYEN THI DUNG	女	1992-06-10	038192008489	IE 4.13	
26	H82601850200000516	NGUYEN THI HOANG MAI	女	1994-10-11	038194009289	IE 4.13	
27	H82601850200000517	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-03-22	038195024910	IE 4.13	
28	H82601850200000518	HA THI HAU	女	1998-03-03	038198009284	IE 4.13	
29	H82601850200000519	UONG THI HAI	女	1999-05-19	038199003434	IE 4.13	
30	H82601850200000520	TRINH NGOC LINH	女	1999-01-28	038199018880	IE 4.13	
31	H82601850200000521	TRAN HOANG LONG	男	2001-06-12	038201000758	IE 4.13	
32	H82601850200000522	DUONG THI NGA	女	2001-06-10	038301002139	IE 4.13	
33	H82601850200000523	LE THI THI	女	2001-12-22	038301018106	IE 4.13	
34	H82601850200000524	LAI THI TUYET ANH	女	2002-05-01	038302006522	IE 4.13	
35	H82601850200000525	BUI THI LINH	女	2002-01-07	038302010330	IE 4.13	
36	H82601850200000526	PHAM THI NGOC MAI	女	2002-01-01	038302023144	IE 4.13	
37	H82601850200000527	NGUYEN MAI CHI	女	2003-04-12	038303001775	IE 4.13	
38	H82601850200000528	PHAM NGUYEN HANH	女	2003-08-26	038303007616	IE 4.13	
39	H82601850200000529	HA THI XUAN	女	2003-09-18	038303017096	IE 4.13	
40	H82601850200000530	HA THI NHU	女	2003-09-18	038303017098	IE 4.13	